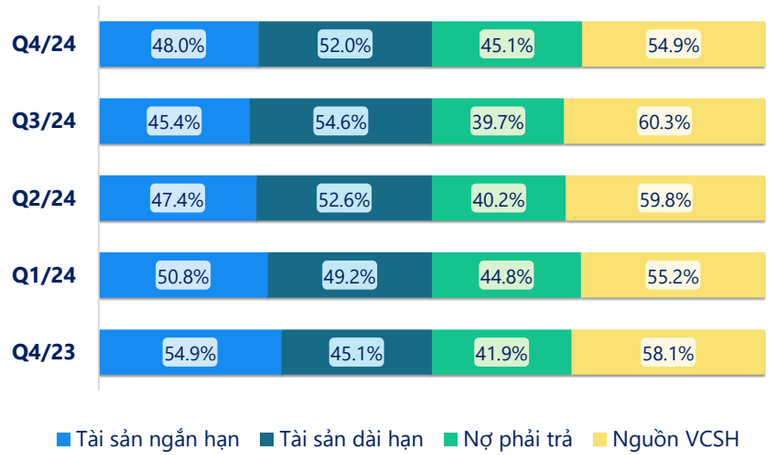
FireAnt

CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	95,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	108,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,467
SL cổ phiếu LH	82,340,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	244,183
% sở hữu nước ngoài	41.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,822
P/E	109.0
EPS	872

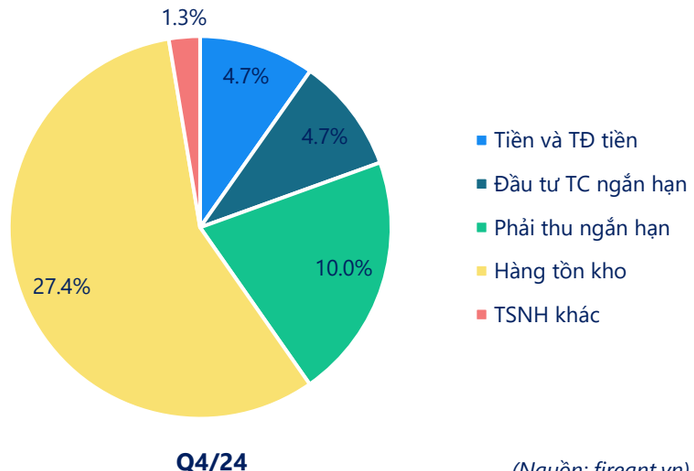
	YTD	1T	3T	6T
DHT	-9.4%	34.6%	65.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



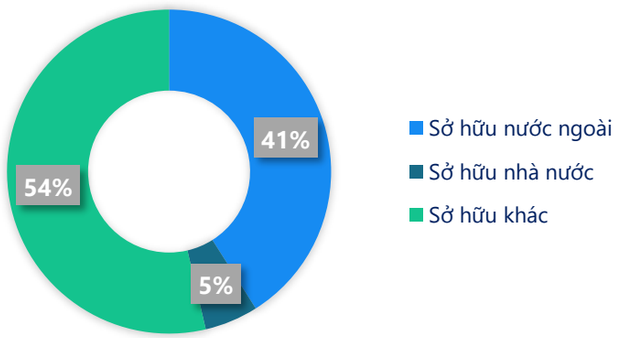
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



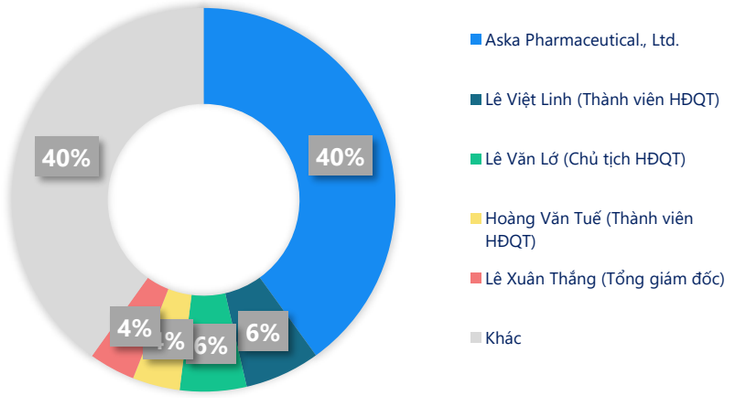
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



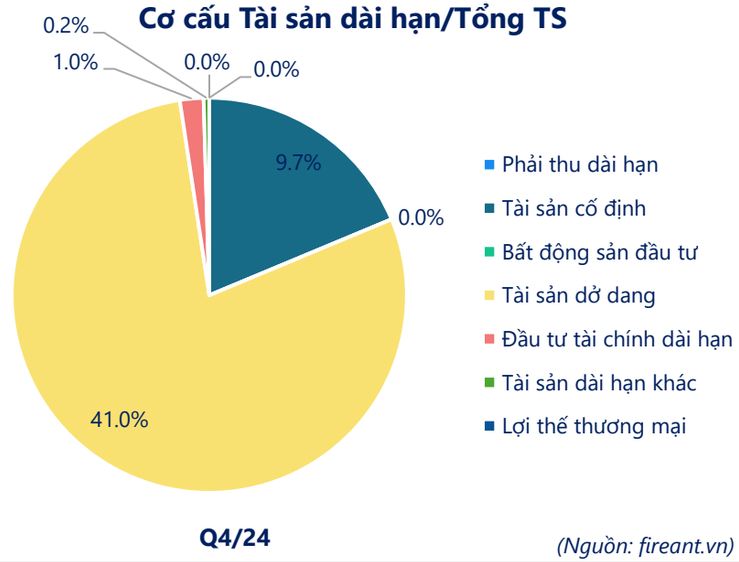
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

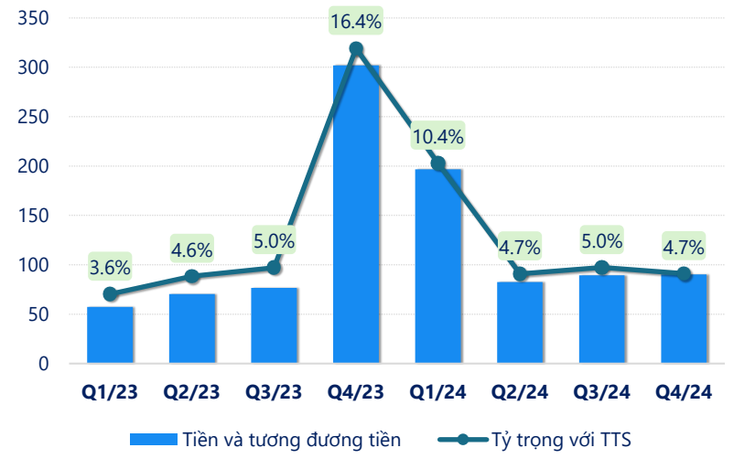


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

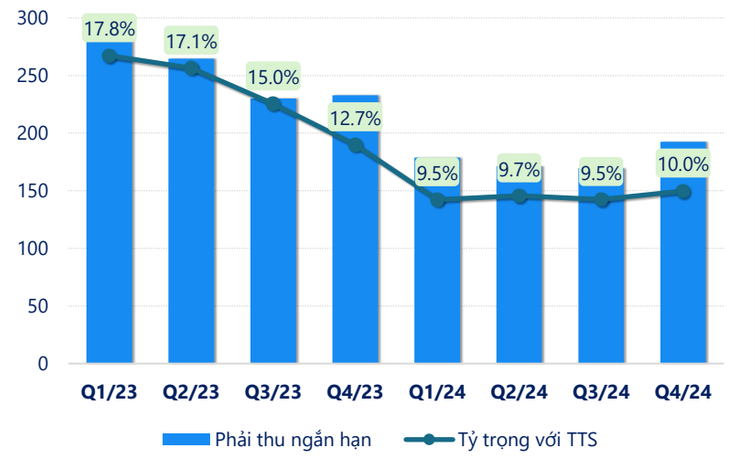
CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



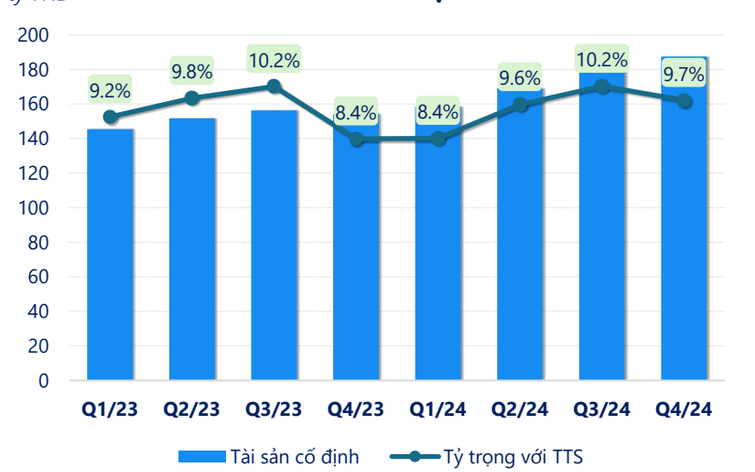
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



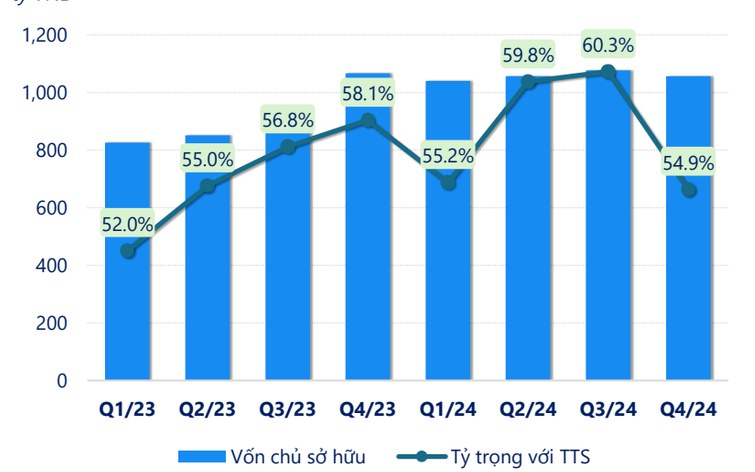
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

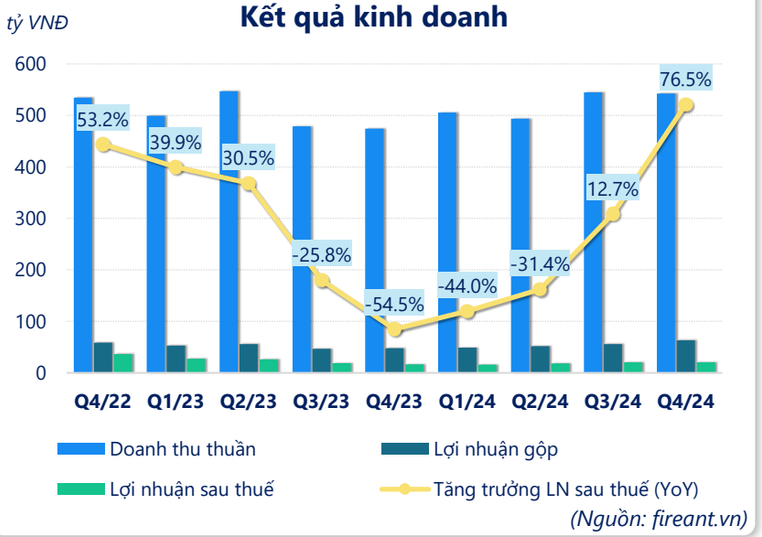


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

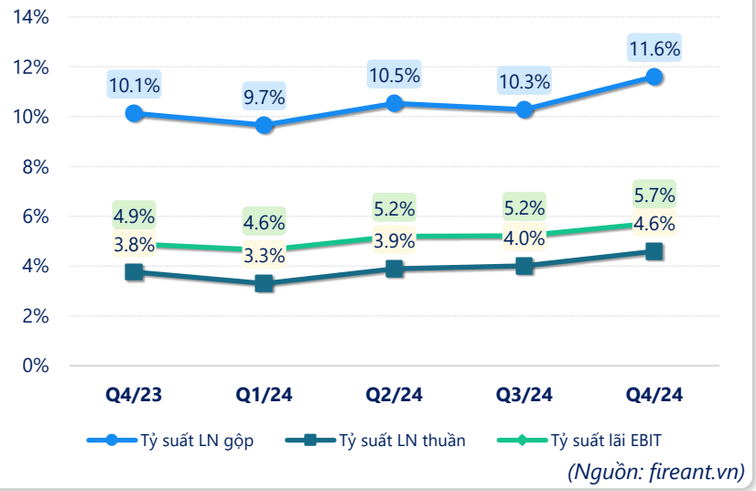
CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

Kết quả kinh doanh



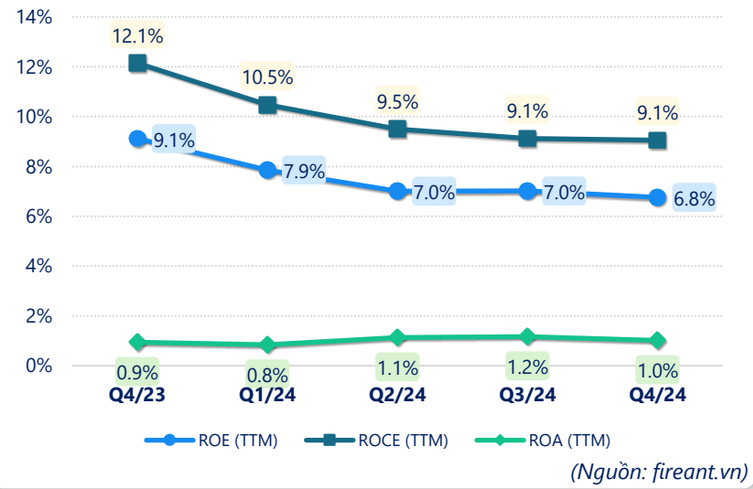
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



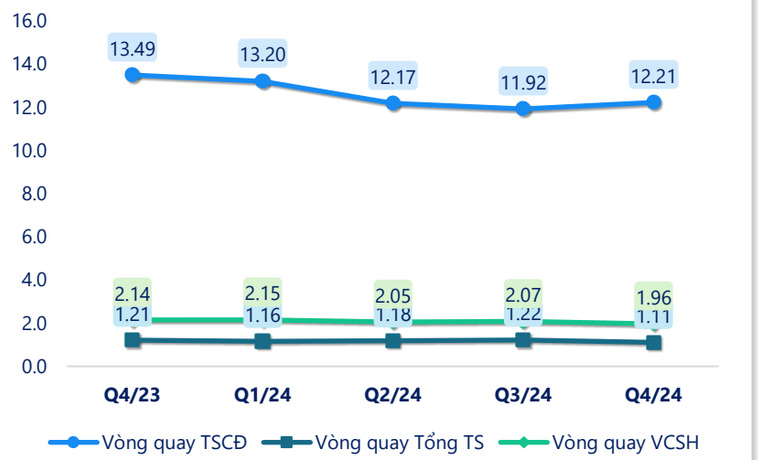
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



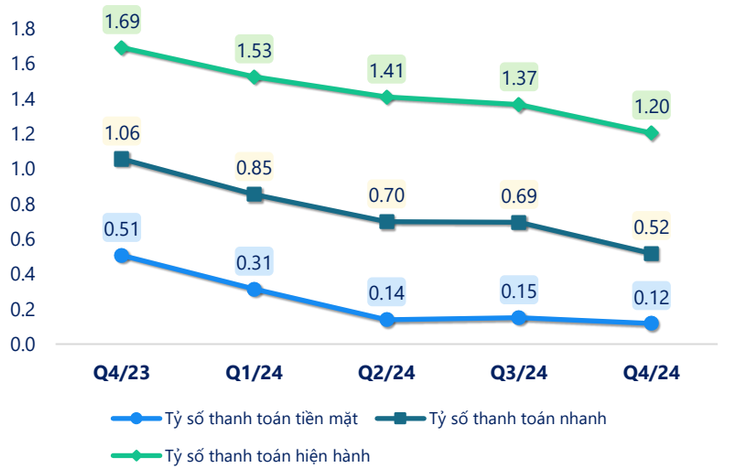
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



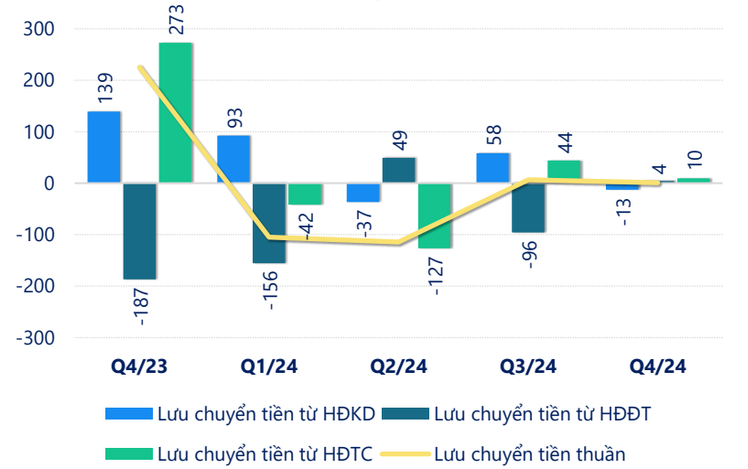
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,926**	**1,838**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	925	1,009	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	90.3	302	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	80.0	12.5%
Phải thu ngắn hạn	192	233	-17.4%
Hàng tồn kho	528	379	39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	15.2	60.1%
Tài sản dài hạn	**1,001**	**830**	**20.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	187	154	21.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	790	639	23.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	34.0	-43.1%
Tài sản dài hạn khác	**4.63**	**2.51**	**84.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	870	771	12.8%
Nợ ngắn hạn	**768**	**596**	**28.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	373	333	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	235	146	60.7%
Nợ dài hạn	102	175	-41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.9	170	-43.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,057**	**1,067**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,057**	**1,067**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	823	823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	474	506	494	544	542
Giá vốn hàng bán	426	457	442	488	479
Lợi nhuận gộp	48.0	48.9	52.0	56.0	62.9
Doanh thu HĐTC	3.48	5.38	3.79	5.56	4.81
Chi phí TC	4.41	4.80	6.92	3.26	5.15
Chi phí lãi vay	2.44	3.64	2.79	3.23	3.79
LN trong công ty LKLD	0.87	1.41	1.17	1.31	2.87
Chi phí bán hàng	6.09	9.69	5.90	6.97	7.51
Chi phí QLDN	24.0	24.5	25.0	30.8	33.0
LN thuần từ HĐKD	17.9	16.7	19.2	21.8	24.9
Lợi nhuận khác	2.90	3.14	3.64	3.38	2.37
LN trước thuế	20.8	19.8	22.8	25.2	27.3
Lợi nhuận sau thuế	16.8	16.2	18.4	20.3	20.4
LNST của CĐ cty mẹ	15.6	14.6	18.7	19.4	19.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	92.6	-36.7	58.4	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	-156	49.1	-95.9	4.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	273	-41.9	-127	44.2	9.59
Tiền đầu kỳ	76.6	302	197	82.5	89.3
Lưu chuyển tiền thuần	**225**	**-105**	**-114**	**6.75**	**1.01**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	302	197	82.5	89.3	90.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic